



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng Ban
Ông Phạm An Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế Toán trưởng

2. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty (theo điều lệ Công ty và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty); trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

3. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

5. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

6. **Hoạt động chính:** Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị; Thi công xây dựng các công trình công ích: Chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 31.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số : 52/BCKT-2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019 từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số : 2089/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 19 tháng 03 năm 2018 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



Tổng Giám đốc

NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2018-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.903.552.919	44.219.771.761
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.036.434.196	12.391.678.861
1.	Tiền	111	V.1	8.020.053.763	2.072.464.772
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.016.380.433	10.319.214.089
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		551.983.493	511.096.263
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	551.983.493	511.096.263
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.387.258.560	27.058.188.871
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.727.093.086	28.110.792.320
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	523.079.000	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.169.262.254	529.316.131
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		3.414.069.257	3.701.761.919
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	3.414.069.257	3.701.761.919
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		513.807.413	557.045.847
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	513.807.413	132.516.601
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	424.529.246
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.117.561.485	12.748.731.986
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.996.991.771	6.681.764.056
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.996.991.771	6.681.764.056
-	- Nguyên giá	222		20.454.437.798	19.663.327.052
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.457.446.027)	(12.981.562.996)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	- Nguyên giá	228		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.433.562.047	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.433.562.047	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	5.000.000.000	5.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		687.007.667	1.066.967.930
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	687.007.667	1.066.967.930
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		68.021.114.404	56.968.503.747

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.285.139.134	14.207.051.171
I. Nợ ngắn hạn	310		23.220.593.679	12.392.505.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.351.355.608	5.257.601.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.809.362.720	509.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.405.294.479	977.337.982
4. Phải trả người lao động	314		3.841.215.936	3.272.108.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.471.816.227	600.970.270
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.573.992.880	288.645.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	250.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.579.787.466	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.937.768.363	1.486.641.462
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.064.545.455	1.814.545.455
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.064.545.455	1.814.545.455
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.735.975.270	42.761.452.576
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	43.506.915.807	42.475.128.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.970.693	2.702.769.786
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.662.945.114	3.772.358.472
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.641.528)	48.921.758
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.670.586.642	3.723.436.714
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		229.059.463	286.324.318
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.21	229.059.463	286.324.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.021.114.404	56.968.503.747

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI




NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.362.970.819	66.877.057.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	72.362.970.819	66.877.057.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.678.411.027	52.156.710.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.684.559.792	14.720.347.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.428.858.556	367.989.222
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	8.544.513.460	7.943.672.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.568.904.888	7.144.663.562
11. Thu nhập khác	31		27.149.459	27.652.274
12. Chi phí khác	32		20.483.658	25.856.493
13. Lợi nhuận khác	40		6.665.801	1.795.781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.575.570.689	7.146.459.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.827.169.827	1.503.458.981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.748.400.862	5.643.000.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.6)		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(VI.6)		

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		10.575.570.689	7.146.459.343
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.9	1.418.618.176	2.228.608.050
-	Các khoản dự phòng	03	V.6&17	2.030.043.666	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.428.858.556)	(349.202.383)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.595.373.975	9.025.865.010
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.354.796.643)	(928.080.558)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		287.692.662	2.589.761.242
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải)	11		6.697.192.069	991.904.293
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.330.549)	1.925.324.592
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.251.734.021)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		106.000.000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.055.797.412)	(887.109.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		13.274.334.102	10.465.931.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.9&10	(2.217.550.093)	(1.865.876.455)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(551.983.493)	(511.096.263)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		511.096.263	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.873.060.078)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.428.858.556	339.506.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(829.578.767)	(5.910.525.868)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

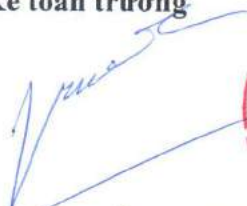
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	1.814.545.455
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(500.000.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(6.300.000.000)	(3.598.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(6.800.000.000)	(1.783.934.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50		5.644.755.335	2.771.470.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	V.1	12.391.678.861	9.620.207.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	V.1	18.036.434.196	12.391.678.861

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Bến Tre tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số

liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;

Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

9. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;

Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

15. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền mặt</i>	474.895.084	23.118.910
Tiền mặt VND	474.895.084	23.118.910
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	7.545.158.679	2.049.345.862
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.545.158.679	2.049.345.862
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	10.016.380.433 (*)	10.319.214.089
Cộng	18.036.434.196	12.391.678.861

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,1% - 4,6%/năm:

	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.961.013.318
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.055.367.115
Cộng	10.016.380.433

- 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Là khoản tiền gửi tiết kiệm kì hạn 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất bình quân từ 5,1%/năm đến 6,5% /năm.

Kỳ hạn	<u>Số cuối năm</u>
6 tháng	291.983.493
12 tháng	260.000.000
Cộng	551.983.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	-	-
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	16.701.380.864	8.403.236.367
BQL công trình (Nguồn do Ngân hàng TMCP Công thương VN tài trợ năm 2017)	-	3.144.472.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường	183.491.000	1.877.881.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco	1.684.900.000	1.684.900.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	1.325.295.000	1.625.295.000
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	2.431.208.000	199.022.700
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành	38.997.520	1.247.595.520
Bộ Chỉ Huy Quân Sự tỉnh Tiền Giang	1.912.879.982	-
Phải thu khách hàng khác	8.448.940.720	9.928.389.733
Cộng	32.727.093.086	28.110.792.320

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cơ sở In ấn Quảng cáo Hoàng Huy	154.921.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam	54.978.000	-
Khách hàng khác	313.180.000	-
Cộng	523.079.000	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	598.319.436	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre	598.319.436	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	570.942.818	529.316.131
Tạm ứng	345.000.000	462.568.908
Phải thu cổ phần hóa	180.942.818	6.092.818
Các khoản thu về bảo hiểm	-	60.654.405
Phải thu khác	45.000.000	-
Cộng	1.169.262.254	529.316.131

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số dư 01/01/2018	(1.581.919.580)	(1.581.919.580)
Trích lập dự phòng	(450.256.200)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư 31/12/2018 (*)	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	2.032.175.780	-	1.581.919.580	-
BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	1.207.647.500	-	1.207.647.500	-
Công ty CP Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1	161.256.200	-	-	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mỏ Cày Bắc	289.000.000	-	-	-
Cộng	2.032.175.780	-	1.581.919.580	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	280.737.098	93.394.978
Công cụ, dụng cụ	159.639.989	158.058.170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.926.803.893	3.403.420.494
Hàng hóa	46.888.277	46.888.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.414.069.257	3.701.761.919

(*) Bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiếu sáng công cộng	222.393.774	823.420.373
Công viên cây xanh	464.465.360	413.961.858
Sửa chữa đường liên xã Thạnh Ngãi - PHú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc (đoạn 2)	638.134.614	-
Sửa chữa đường vào trung tâm xã Thanh Tân huyện Mỏ Cày Bắc	642.226.954	-
Thuê bao duy tu cầu đường	371.827.361	1.465.415.461
Công trình khác	587.755.830	700.622.802
Cộng	2.926.803.893	3.403.420.494

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Số đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số cuối năm
		trong năm	trong năm	
Chi phí trả trước ngắn hạn	132.516.601	1.122.799.177	741.508.365	513.807.413
Công cụ dụng cụ	132.516.601	862.008.795	696.944.815	297.580.581
Chi phí sửa chữa	-	260.790.382	44563550	216.226.832

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.066.967.930	10.236.363	390.196.626	687.007.667
Lợi thế kinh doanh	188.442.840	-	188.442.840	-
Công cụ dụng cụ	693.552.038	10.236.363	140.096.106	563.692.295
Chi phí sửa chữa	184.973.052	-	61.657.680	123.315.372
Cộng	1.199.484.531	1.133.035.540	1.131.704.991	1.200.815.080

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	5.634.356.122	2.243.785.722	11.709.073.213	76.111.995	19.663.327.052
Tăng trong năm	-	-	791.110.746	-	791.110.746
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.634.356.122	2.243.785.722	12.500.183.959	76.111.995	20.454.437.798
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	2.421.694.457	1.438.298.557	9.045.457.987	76.111.995	12.981.562.996
Khấu hao tăng	422.247.270	254.660.929	798.974.832	-	1.475.883.031
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.843.941.727	1.692.959.486	9.844.432.819	76.111.995	14.457.446.027
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.212.661.665	805.487.165	2.663.615.226	-	6.681.764.056
Số cuối năm	2.790.414.395	550.826.236	2.655.751.140	-	5.996.991.771

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.214.667.972 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.191.279.592	783.988.046	1.407.291.546
Xây dựng cơ bản	-	26.270.501	-	26.270.501
Cộng	-	2.217.550.093	783.988.046	1.433.562.047

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Công ty con	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (**)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.210.165.558	1.364.735.193
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	1.210.165.558	1.364.735.193
Phải trả nhà cung cấp khác	5.141.190.050	3.892.866.622
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	370.042.000	370.042.000
Công ty TNHH vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	601.952.226	-
DNTN Nhân Tài	202.631.734	472.527.827
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	1.530.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.436.564.090	3.050.296.795
Cộng	6.351.355.608	5.257.601.815

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.809.362.720	509.200.000
Công ty TNHH Viễn thông Long Hải	-	509.200.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	1.809.362.720	-
Cộng	1.809.362.720	509.200.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	929.304.029	2.979.721.432	2.506.586.588	1.402.438.873
Thuế TNDN (*)	(424.529.246)	2.246.617.673	-	1.822.088.427
Thuế TNCN	48.033.953	409.130.596	276.397.370	180.767.179
Tiền thuê đất	-	81.084.990	81.084.990	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	552.808.736	5.719.554.691	2.867.068.948	3.405.294.479

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(*) Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí điện nước tháng 12	13.246.981	-
Chi phí tiền nước tháng 12	19.847.103	-
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách năm 2018	1.084.023.033	-
Tiền ăn tháng 12/2018 cho nhân viên	85.241.500	-
Tiền nhân công và bảo dưỡng cây xanh	130.885.133	-
Tiền quà tết nguyên đán kỷ hội năm 2018	96.800.000	-
Tiền thuê xe quý 4/2018	25.500.000	-
Các khoản phải trả khác	16.272.477	-
Cộng	<u>1.471.816.227</u>	<u>-</u>

16. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	39.397.880	34.692.160
Phải trả cổ tức	2.498.595.000	-
Ký quỹ cho thuê xe	36.000.000	-
Phải trả khác	-	253.953.421
Cộng	<u>2.573.992.880</u>	<u>288.645.581</u>

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000
Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	22.250.000
Các công trình khác	67.781.680
Trích dự phòng tiền lương	1.266.271.787
Cộng	<u>1.579.787.466</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	844.398.464	970.020.771	21.311.000	707.333.872	1.128.396.363
Quỹ phúc lợi	415.579.458	171.180.136	-	52.800.000	533.959.594
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	226.663.540	275.412.406	-	226.663.540	275.412.406
Cộng	1.486.641.462	1.416.613.313	21.311.000	986.797.412	1.937.768.363

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	-	1.814.545.455	1.814.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	500.000.000	500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
Số cuối năm	250.000.000	1.064.545.455	1.314.545.455

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025 :

	Năm 2019	Năm 2020	Từ 2021 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	814.545.455	1.314.545.455

20. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
Tăng trong năm	-	846.450.054	5.643.000.362	6.489.450.416
Giảm trong năm	-	-	(5.519.563.648)	(5.519.563.648)
Số cuối năm	36.000.000.000	2.702.769.786	3.772.358.472	42.475.128.258
Số đầu năm	36.000.000.000	2.702.769.786	3.772.358.472	42.475.128.258
Tăng trong năm	-	1.141.200.907	8.748.400.862	9.889.601.769
Giảm trong năm	-	-	(8.857.814.220)	(8.857.814.220)
Số cuối năm	36.000.000.000	3.843.970.693 (*)	3.662.945.114	43.506.915.807

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2018	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

(*) Đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển : 5.931.943.138 đồng

	Số tiền	
- Năm 2016 : Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272	đồng
- Năm 2017 : Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036	đồng
Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000	đồng
Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784	đồng
- Năm 2018 : Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273	đồng
Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773	đồng
Cộng	5.931.943.138	

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận bao gồm:	8.857.814.220	5.519.563.648s
Chia cổ tức cho các cổ đông	6.300.000.000 (*)	3.600.000.000
Quỹ khen thưởng	970.020.771	719.482.546
Quỹ phúc lợi	171.180.136	126.967.508
Quỹ thưởng Ban Điều hành	275.412.406	226.663.540
Quỹ đầu tư phát triển	1.141.200.907	846.450.054

(*) Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thi công công trình	11.623.767.624	18.763.642.705
Công trình xây dựng cơ bản	6.498.950.523	7.324.860.522
Công trình chiếu sáng	3.148.198.602	10.166.585.780
Công trình cây xanh	1.859.747.239	960.773.997
Công trình khác	116.871.260	311.422.406
Doanh thu dịch vụ công ích	60.371.840.214	47.908.487.196
Chiếu sáng công cộng	3.946.688.504	4.028.861.939
Công viên cây xanh	15.110.359.677	15.387.887.260
Duy tu cầu đường	7.248.433.951	5.478.237.861
Vệ sinh đô thị	34.066.358.082	23.013.500.136
Doanh thu khác	367.362.981	204.927.745
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần	72.362.970.819	66.877.057.646

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thi công công trình	11.032.736.747	16.437.787.338
Công trình xây dựng cơ bản	6.244.639.991	6.768.931.426
Công trình chiếu sáng	2.927.464.951	8.641.718.776
Công trình cây xanh	1.815.941.599	804.918.211
Công trình khác	44.690.206	222.218.925
Giá vốn dịch vụ công ích	43.356.314.405	35.572.932.076
Chiếu sáng công cộng	3.547.159.995	2.810.309.172
Công viên cây xanh	12.634.995.200	12.564.423.640
Duy tu cầu đường	6.190.399.985	4.389.828.151

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vệ sinh đô thị	20.983.759.225	15.808.371.113
Gía vốn hoạt động khác	289.359.875	145.990.956
Cộng	54.678.411.027	52.156.710.370
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	288.463.743	367.989.222
Lợi nhuận được chia từ công ty con	1.140.394.813	-
Cộng	1.428.858.556	367.989.222
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.526.883.347	3.541.313.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	347.611.984	100.085.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.957.267	114.228.774
Thuế, phí và lệ phí	-	206.189.419
Chi phí dự phòng	1.716.527.987	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.732.821	104.997.863
Chi phí bằng tiền khác	1.667.800.054	3.876.858.278
Cộng	8.544.513.460	7.943.672.936
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.575.570.689	7.146.459.343
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	354.173.258	243.195.521
Chi phí không được trừ	354.173.258	243.195.521
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.793.894.813	14.421.545
Thu nhập tính thuế	9.135.849.134	7.375.233.319
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	1.827.169.827	1.475.046.664
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	28.412.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.169.827	1.503.458.981

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.293.452.566	18.513.801.553
Chi phí nhân công	26.669.533.977	23.426.095.578
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.475.883.031	2.228.608.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.605.994.446	2.292.659.876
Chi phí bằng tiền khác	6.163.065.454	10.197.838.838
Cộng	<u>61.207.929.474</u>	<u>56.659.003.895</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Là Công ty con (chiếm 100% vốn điều lệ công ty con)

1.2 Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Lợi nhuận chuyển về	1.140.394.813	-
	Nhận góp vốn	-	5.000.000.000
	+ Bằng tiền	-	3.873.060.078
	+ Bằng tài sản	-	1.126.939.922
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Cho thuê xe	153.119.904	-
	Cung cấp dịch vụ	7.019.754.022	4.714.551.117
	Mua hàng	241.450.000	4.323.200
	Dịch vụ sử dụng	-	16.592.000
	Thu nhập cho thuê đất	19.910.400	-
	Dịch vụ công trình	11.068.436	-

1.3 Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Phải thu ngắn hạn khác	598.319.436	-
	Phải trả người bán	1.210.165.558	1.364.735.193

1.4 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2018, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.203.299.245	1.813.308.318
Thù lao	292.800.000	235.400.000
Cộng	2.496.099.245	2.048.708.318

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1 Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm : thi công công trình và dịch vụ công ích.

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.623.767.624	60.371.840.214	367.362.981	72.362.970.819
Giá vốn hàng bán	11.032.736.747	43.356.314.405	289.359.875	54.678.411.027
Lợi nhuận gộp	591.030.877	17.015.525.809	78.003.106	17.684.559.792
Năm trước	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.763.642.705	47.908.487.196	204.927.745	66.877.057.646
Giá vốn hàng bán	16.437.787.338	35.572.932.076	145.990.956	52.156.710.370
Lợi nhuận gộp	2.325.855.367	12.335.555.120	58.936.789	14.720.347.276

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VietValue). Số liệu này được điều chỉnh lại do điều chỉnh sai sót, cụ thể sau:

Các chỉ tiêu trên “Số đầu năm” trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (sau điều chỉnh)	Năm trước (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(349.202.383)	637.179.318	(986.381.701)
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.025.865.010	10.012.246.711	(986.381.701)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	991.904.293	1.008.864.195	(16.959.902)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.925.324.592	2.048.922.911	(123.598.319)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.465.931.287	11.592.871.209	(1.126.939.922)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(511.096.263)	(17.734.868.275)	17.223.772.012
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	17.223.772.012	(17.223.772.012)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.873.060.078)	(5.000.000.000)	1.126.939.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.910.525.868)	(7.037.465.790)	1.126.939.922

Lý do : Trình bày lại cho phù hợp theo quy định tại Khoản 3 Điều 114 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN